

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT KHU VỰC THÀNH TÂY ĐÔ (QUA MỘT SỐ ĐỊA BẠ THỜI MINH MẠNG)

NGUYỄN THỊ THÚY*

Từ sau quyết định xây dựng thành Tây Đô (1397), dời đô từ Thăng Long về Thanh Hóa của Hồ Quý Ly, vùng đất Vinh Lộc (Thanh Hóa) đã trở thành một trung tâm chính trị - quân sự của cả nước. Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn với tư cách là kinh đô của nước Đại Việt sau đó là Đại Ngu (những năm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV), nhưng vùng đất này đã chịu tác động không nhỏ của vị thế chính trị và do đó, tình hình ruộng đất các làng xã khu vực thành Tây Đô cũng không tránh khỏi những biến đổi.

Địa bạ là nguồn tài liệu cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu tất cả địa bạ các làng xã trên vùng đất Tây Đô mà chỉ đi sâu nghiên cứu một số địa bạ thời Minh Mạng (năm thứ 13 và 15) có liên quan đến khu vực quanh thành. Cơ cấu và tình hình sở hữu ruộng đất khu vực này được phản ánh trong địa bạ sẽ giúp chúng ta không chỉ hiểu rõ hơn về vị trí vùng đất Tây Đô khi được chọn làm kinh đô mới mà còn cho thấy những biến đổi sau khi trở thành cố đô.

Trong danh mục các địa bạ liên quan đến khu vực thành Tây Đô hiện còn lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, có địa bạ của xã Tây Giai, Phương Giai và trang

Đông Môn đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch ra tiếng Việt. Ngoài ra chúng tôi còn khảo sát thêm địa bạ 2 xã Mỹ Xuyên và Hữu Chấp để có cơ sở so sánh cơ cấu và tình hình sở hữu ruộng đất khu vực này.

1. Vài nét về xã Tây Giai, Phương Giai và trang Đông Môn

Tây Giai, Phương Giai và Đông Môn là các làng có lịch sử hình thành từ khá sớm. Đến thời Trần khu đất này thuộc động An Tôn, huyện Vĩnh Ninh, phủ Thanh Hóa (nay thuộc xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc) ở phía Đông và phía Tây ngoại thành Tây Đô. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: "*Mùa Xuân, tháng Giêng (1397) sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào... có ý muốn dời kinh đô đến đó...*" (1). Do nhu cầu của một kinh đô mới dân cư trong khu vực xây thành, trong đó có các làng như Tây Giai, Đông Môn, buộc phải di dời nơi khác. Nhưng đồng thời, để xây dựng một tòa thành có quy mô đồ sộ, Hồ Quý Ly phải huy động nhân công ở nhiều nơi, vì thế cùng với việc dân cư bị di dời là quá trình hình thành làng mới.

Kinh thành mới được xây dựng và chính thức được coi là kinh đô của nước Đại Việt

* Khoa Khoa học xã hội - Trường Đại học Hồng Đức-Thanh Hóa

(sau đó là Đại Ngu). Với quy hoạch vùng ngoại vi kinh đô, các làng mới được thành lập trực thuộc khu vực hành chính kinh đô có tên gọi gắn với kinh thành như làng Tây Giai/Nhai (phố Tây), làng Đông Môn (cửa Đông). Theo tài liệu điều tra thực địa cho biết những người được coi là "tiền nhân" tạo dựng cơ sở đầu tiên cho những làng quanh thành vốn là những người thợ tham gia xây thành An Tôn. Như làng Đông Môn ở khu đất ngoại thành phía Đông, hoặc làng Phương Giai vốn là cụm dân cư ở các gò đất cao hai bên đường đi vào thành (gọi là vùng Cồn Xám). Khi trở thành kinh đô, các cụm dân cư quanh thành Tây Đô vốn là những người dân đi phu đào hào, xây thành, đắp lũy làm gạch đã trở thành khu vực hành chính kinh đô nhà Hồ (như vùng Cồn Xám được gọi là Vạn- Ninh- Phường).

Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của nhà Hồ bị thất bại, triều Hồ kết thúc. Sự kiện lịch sử này đã chấm dứt luôn vai trò là kinh đô đất nước ở vùng đất này. Từ một trung tâm của đất nước, Tây Đô trở thành thành lũy của quân Minh, dân cư các làng quanh thành lại phiêu bạt nơi khác, đất đai khu vực quanh thành lại trở thành khu trại lính của giặc Minh. Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh thắng lợi, nhà Lê lấy lại Thăng Long làm kinh đô, để phân biệt với thành Tây Đô, Thăng Long còn được gọi là Đông Kinh. Lê Thái Tổ đã hạ chiếu khuyến nông, kêu gọi dân cư phiêu tán trên quy mô cả nước trở về vỡ hóa lập làng, trong bối cảnh đó, Tây Giai, Phương Giai và Đông Môn lại được tái lập.

Sau hơn một thế kỷ ổn định phát triển, khi nhà Mạc tiếm ngôi nhà Lê (1527), vốn là vùng đất liền kề thành Tây Đô, các làng quanh thành cùng phải chịu chung số phận

với tòa thành đá kiên cố, trở thành chiến trường ác liệt trong suốt thời kỳ chiến tranh Nam-Bắc triều, dân cư nơi đây lại phiêu tán. Nhưng khi sự nghiệp phục hưng nhà Lê hoàn thành, là đất phát tích của chúa Trịnh, chính quyền Lê-Trịnh đã có những đặc ân đối với vùng đất Tây Đô. Do chính sách khẩn hoang, phục hồi của chính quyền Lê-Trịnh nên phần lớn vùng đất Tây Đô, tiêu biểu như làng Đông Môn xưa đã trở thành trang ấp của họ Trịnh nên được gọi là trang (trang Đông Môn). Họ Trịnh đã giao cho họ Vũ chiêu tập dân chúng, khai phá lập xóm làng. Hiện câu đối ở đình làng Đông Môn có ghi (2):

Hồ thành đôi chỉ, giang sơn cội,

Trịnh áp trung tung hoành đồng Vũ tân

Tạm dịch:

Thành nhà Hồ đứng sừng sững cùng non sông cũ

Áp họ Trịnh, tòa ngang, dãy dọc cùng họ Vũ mới xây

Đầu thế kỷ XIX, xã Tây Nhai và Phương Giai thuộc tổng Cao Mật; trang Đông Môn thuộc tổng Bình Bút, huyện Vĩnh Lộc. Theo địa bạ, về phía Đông xã Tây Giai giáp địa phận xã Hoa Nhai (Phương Giai) cùng tổng và trang Đông Môn tổng Bình Bút, phía Tây giáp xứ Rộc Vị (thôn Thọ Đồn xã Thổ Sơn), xứ Tây Môn (xã Phú Sơn) và xứ Đồng Quan (xã An Tôn Thượng) cùng bản tổng, phía Nam giáp công điền xứ Điện thành nội cũ (xã Hoa Nhai), xứ Tây Môn và Đồi Hoàng (xã Phú Sơn), phía Bắc giáp hai xứ Nạo Cáo, Đồng Cáo (xã An Tôn Thượng) cùng tổng Cao Mật.

Xã Phương Giai giáp với xã Bình Bút (tổng Bình Bút) về phía Đông, phía Tây giáp thôn Thổ Sơn xã Thổ Sơn, phía Nam giáp địa phận xã Nhân Lộ và Bắc giáp địa phận xã Hoa Nhai của tổng Cao Mật.

Phía Đông trang Đông Môn giáp địa phận xã Giang Biểu, tổng Bình Bút và địa phận sách Xuân Áng, tổng Cổ Biện, huyện Quảng Địa, phía Tây giáp xứ Thành Hồ cũ (địa phận xã Tây Giai, tổng Cao Mật), phía Nam giáp địa phận xã Hoa Nhai (tổng Cao Mật) và phía Bắc giáp địa phận sách Xuân Áng, tổng Cổ Biện, huyện Quảng Địa.

2. Tình hình ruộng đất của xã Tây Giai, Phương Nhai và trang Đông Môn

Để khôi phục lại diện mạo ruộng đất Tây Đô nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi dựa vào nguồn tài liệu địa bạ Minh Mạng thứ 13 và 15 của các xã quanh thành Tây Đô: xã Tây Giai, Phương Giai và trang Đông Môn. Từ những tư liệu trong địa bạ của xã Tây Giai, Phương Nhai và trang Đông Môn, chúng tôi tổng hợp thành các số liệu cụ thể trong 3 bảng thống kê dưới đây:

lục của Nguyễn Công Tiệp, thì lúc đó ruộng đất tư hữu đã chiếm tới trên 80% diện tích canh tác cả nước (3) (xem bảng 2).

Khác với Tây Giai, Phương Giai chỉ có số ruộng đất bằng một nửa, nhưng sở hữu tư nhân, bao gồm cả ruộng và đất chiếm tới non nửa tổng diện tích canh tác (xem bảng 3).

Tuy là một trang, nhưng Đông Môn có số lượng ruộng, đất canh tác khá lớn với diện tích lên tới trên 95 mẫu. Điều đặc biệt của tình hình ruộng đất ở đây là hoàn toàn vắng bóng sở hữu tư nhân, diện tích công điền lên tới 86%, phần còn lại là công thổ.

Tổng hợp số liệu từ 3 bảng thống kê về tình hình ruộng đất trên đây, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, ba xã Tây Giai, Phương Giai

Bảng 1: Tình hình ruộng đất của xã Tây Giai trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	44.4.06.0.0	79.8	Thổ trạch viên cư	12.1.10.0.0	5
Tư điền	11.2.07.4.0	20.2	Đất thân từ Phật tự	0.2.13.0.0	0.1
			Mộ địa	116.8.00.0.0	48.4
			Đất cao ráo hoang vu	60.0.00.0.0	24.9
			Đất rấn cao ráo	11.3.00.5.0	4.7
			Đất gò bỏ hoang	13.7.10.0.0	5.7
			Đất đào sâu	27.2.06.0.0	11.2
Tổng	55.6.13.4.0			241.2.11.5.0	

Nguồn: Tây Giai xã địa bạ, Minh Mạng thứ 13, Kí hiệu Q15, TTLT Quốc gia I

Qua bảng thống kê trên có thể thấy, so với hai đơn vị còn lại, Tây Giai là một xã có diện tích đất trung bình với tổng diện tích ruộng đất khoảng trên 55 mẫu, trong đó công điền chiếm gần 80%. Nếu so sánh tình hình ruộng đất trong cả nước vào thời điểm đó thì tỉ lệ sở hữu công - tư lại có một bức tranh khác hẳn. Theo sách *Sĩ hoạn tu tri*

và trang Đông Môn đều khá đa dạng về các loại hình ruộng đất, bao gồm ruộng canh tác (điền), đất trồng trọt (thổ), đất bãi (châu thổ), đất ở, vườn ao (thổ trạch viên tri), đất gò đồng bỏ hoang, đất cao ráo hoang vu, đất rấn cao ráo, đất tha ma mộ địa, đất lâu năm, đất đào sâu (thâm tuần thổ), đất phù sa cát trắng... Về tình hình sở

Bảng 2: Tình hình ruộng đất của xã Phương Giai trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	13.0.12.0.0	55,7	Thổ trạch viên cư	1.8.00.0.0	7,4
Tư điền	3.2.02.5.0	13,6	Đất thần từ Phật tự	3.5.00.0.0	14,5
Tư thổ	7.2.00.0.0	30,7	Đất cao ráo hoang vu	11.3.00.0.0	49,1
			Đất gò	5.7.00.0.0	25,0
			Đất lâu năm	1.0.00.0.0	4,0
Tổng	23.4.14.5.0			22.8.00.0.0	

Nguồn: *Phương Giai xã địa bạ, Minh Mạng thứ 13, Ký hiệu Q31, TTLT Quốc gia I*

Bảng 3: Tình hình ruộng đất của trang Đông Môn trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	81.9.00.0.0	86	Thổ trạch viên cư	3.0.00.0.0	2.9
Công thổ	13.1.13.6.0	14	Đất mộ địa	11.6.11.8.0	11.4
			Đất rần	16.3.01.5.0	16
			Đất cao ráo hoang vu	71.5.10.1.0	69.7
Tổng	95.0.13.6.0			102.5.08.4.0	

Nguồn: *Đông Môn trang địa bạ, Minh Mạng thứ 15, Ký hiệu Q15, TTLT Quốc gia I*

hữu cũng không đơn thuần chỉ có ruộng đất công, tư mà còn đất tôn giáo tín ngưỡng (thần từ phật tự thổ). Đối với Nhà nước, cả 3 địa phương này đều có hai loại ruộng đất: loại ruộng đất tính thuế (công điền, tư điền, công thổ và tư thổ), diện tích đất không tính thuế (thổ trạch viên cư, mộ địa, đất rần, đất cao bỏ hoang, đất thần từ Phật tự, đất đào sâu). So với diện tích tính thuế, loại đất đai không tính thuế ở cả 3 xã, trang đều chiếm tỉ lệ khá cao. Cao nhất là xã Tây Giai với diện tích không tính thuế cao hơn diện tích đất tính thuế tới 4 lần (241 mẫu 2 sào 11,5 thước so với 55 mẫu 6 sào 13,4 thước). Thấp nhất là xã Phương Giai thì diện tích không tính thuế (22 mẫu 8 sào) cũng xấp xỉ diện tích tính thuế (23 mẫu 4 sào 14,5 thước) và trang Đông Môn cao hơn không đáng kể (diện tích tính thuế là 95 mẫu 13,6 thước và diện tích không tính thuế là 102 mẫu 5 sào 8,4 thước).

Thứ hai, các hình thức sở hữu trong các loại ruộng đất tính thuế và không tính thuế phân bố ở các xã không giống nhau:

- Về ruộng đất tính thuế: *Công điền* có ở cả ba đơn vị địa bạ và chiếm tỉ lệ khá cao trên tổng diện tích. Cao nhất là trang Đông Môn (86%), tiếp đến là xã Tây Giai (79,8%) và thấp nhất là xã Phương Giai cũng chiếm tỉ lệ hơn một nửa tổng diện tích (55,7%). Trong tổng diện tích 174 mẫu 2 sào 11,5 thước công tư điền thổ của cả 3 địa phương, diện tích công điền là 149 mẫu 4 sào 3 thước, chiếm tới 85,7%. Đặc biệt diện tích *công thổ* chỉ có ở trang Đông Môn 13 mẫu 1 sào 13,6 thước, chiếm 14%. *Tư điền* chỉ có ở hai xã Tây Giai và Phương Giai, mặc dù không có công thổ nhưng Phương Giai là xã có *tư thổ* chiếm tỉ lệ gấp hơn 2 lần so với tư điền trong xã (13,6% so với 30,7%).

- Về ruộng đất không tính thuế như đất

ở, vườn, ao (thổ trạch viên cư) có ở cả 3 địa phương với tỉ lệ phân bố là 7,4% ở xã Phương Giai, 5% ở xã Tây Nhai và 2,9% ở trang Đông Môn.

Loại ruộng đất thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng (thần từ Phật tự điền, Tam bảo điền) chỉ có ở 2 xã Tây Giai và Phương Giai, nhưng với tỉ lệ rất khác nhau. Nếu ở Phương Giai là 3 mẫu 5 sào (chiếm 14,5%) thì ở Tây Giai chỉ có 2 sào 13 thước (chiếm 0,1%).

Có một hiện tượng khá đặc biệt là mộ địa - loại đất dường như ở đâu cũng có và chỉ với diện tích không đáng kể thì xã Phương Giai lại hoàn toàn không có. Trong khi đó, ở xã Tây Giai diện tích loại đất này lên tới 116 mẫu 8 sào, chiếm 48,4% diện tích đất không chịu thuế. Ở trang Đông Môn mộ địa cũng có 11 mẫu 6 sào 11,8 thước.

Ở cả ba địa phương đất hoang không hoặc khó canh tác (thuộc diện không bị đánh thuế) chiếm tỉ lệ khá cao (85,7% ở Đông Môn, 78,1% ở Phương Giai và 46,5% ở Tây Giai).

Thứ ba, ruộng đất tư hữu kém phát triển là đặc điểm đáng lưu ý của các xã được nghiên cứu. Ở trang Đông Môn tư điền, tư thổ hoàn toàn thiếu vắng. Hai xã Tây Giai và Phương Giai tuy đều có, nhưng đều chiếm một tỉ lệ không lớn so với tổng diện tích ruộng đất tính thuế (Tây Giai 11 mẫu 2 sào 7,4 thước, chiếm 20,2%; Phương Giai có 3 mẫu 2 sào 2,5 thước, chiếm 13,6. Nếu tính bình quân chung thì tỉ lệ tư điền của hai xã Tây Giai và Phương Giai chiếm 19,1%. Điều đặc biệt là trang Đông Môn chỉ có công điền và công thổ mà không có tư điền, tư thổ, ngược lại, ở xã Tây Giai chỉ có điền (công điền và tư điền) và không có thổ (công thổ cũng như tư thổ) và Phương Giai

có đủ hai loại điền và thổ nhưng chỉ có tư thổ và không có công thổ.

Về các chủ sở hữu ruộng đất tư, số liệu trong địa bạ cho thấy, với số ruộng đất tư ít ỏi (hơn 14 mẫu) của hai xã Tây Giai và Phương Giai, có tới 17 chủ sở hữu. Bình quân một chủ chỉ khoảng trên 0,5 mẫu. Trong đó, số chủ sở hữu có quy mô dưới 1 mẫu là 15 chủ (chiếm 88,2%) với số diện tích 8 mẫu 8 sào 6,5 thước (chiếm 65,8%). Số chủ sở hữu thửa ruộng trên 1 đến 3 mẫu chỉ có 2 người với số diện tích là 4 mẫu 5 sào 11 thước. Khác với tư điền, tư thổ ở xã Phương Giai với diện tích thực trưng là 7 mẫu 2 sào (chiếm 30,7% trên tổng diện tích ruộng đất công tư của xã) chỉ do một chủ sở hữu.

Từ những kết quả phân tích trên cho thấy, không những diện tích tư điền ở Tây Giai và Phương Giai chiếm tỉ lệ ít mà quy mô sở hữu cũng khá nhỏ bé. Phần lớn chủ sở hữu đều thuộc lớp dưới 1 mẫu và diện tích tuyệt đối các thửa ruộng đất cũng rất manh mún (cao nhất là 2 chủ sở hữu hơn 2 mẫu nhưng mỗi chủ lại sở hữu tới 2 thửa).

Để hiểu rõ thêm về đặc điểm này, chúng ta có thể so sánh với các địa phương khác về tình hình ruộng đất cùng ở thời điểm đó. Theo địa bạ Minh Mạng thứ 21 (1840) quy mô sở hữu tư điền ở huyện Quảng Hòa - một huyện miền núi thuộc tỉnh Cao Bằng, có chủ sở hữu tới 70 mẫu (4). Điều khá đặc biệt là địa bạ Tây Giai lại ghi ruộng tam bảo của chùa Phúc Thắng vào phần sở hữu tư điền. Cũng khác với nhiều địa phương khác, ở đây hoàn toàn không có ruộng tư lưu hoang (5).

Đến thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công vẫn còn chiếm tỉ lệ ưu trội là một hiện tượng khá đặc biệt. Dem so sánh tình hình ruộng đất công tư ở vùng

đất Tây Đô với tình hình ruộng đất ở Thanh Hóa thời điểm đầu thế kỷ XIX và một số địa phương khác trong cùng thời điểm sẽ thấy rõ hơn đặc điểm này.

Tác giả Trương Hữu Quýnh cho biết: tổng diện tích ruộng đất ở Thanh Hóa từ nguồn sử liệu đương thời (năm 1911) là 196.363 mẫu 9 sào 9 thước 6 tấc. Theo các nguồn địa bạ thời kỳ này, tổng diện tích ruộng đất tư ở nhiều huyện đã chiếm hơn 80% tổng diện tích ruộng đất, trong lúc số đinh là 33.230 người. Năm 1819, tổng diện tích ruộng đất chính thức được khai báo là 323.200 mẫu. Tuy nhiên, những năm 1832-1834, tình trạng ruộng đất bỏ hoang diễn ra nhiều nơi ở Thanh Hóa, nên có thể đây là nguyên nhân tổng diện tích ruộng đất của Thanh Hóa chỉ còn lại 230.614 mẫu, trong đó có 202.614 mẫu ruộng, chia thành 186.606 mẫu ruộng tư và 15.998 mẫu ruộng công (6).

Cũng như vậy, ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) cùng thời điểm dưới triều Minh Mạng, ruộng đất tư đã chiếm ưu thế, còn ruộng đất công không nhiều (ruộng tư chiếm 75,060%, đất tư chiếm 92,360%). Trước đó, tại các huyện thuộc tỉnh Hà Đông ruộng đất tư đã chiếm trên 70%. Tại vùng Tây Đô dưới thời Minh Mạng có địa phương không có tư thổ, còn tư điền lại quá thấp (bình quân khoảng trên 7,4%).

Thứ tư, Về chất lượng ruộng đất, căn cứ vào những tư liệu trong địa bạ, có thể chia theo các hình thức sở hữu thành các loại sau:

Công điền: trừ Phương Giai không ghi cụ thể chất lượng, trong tổng diện tích 2 xã là 126 mẫu 3 sào 6 thước của xã Tây Giai và trang Đông Môn, hoàn toàn không có ruộng loại I. Ruộng loại II có 2 mẫu 6 sào,

chiếm 2,1%. Loại III có 123 mẫu 7 sào 6 thước, chiếm 97,9%.

Tư điền: chỉ có ở 2 xã Tây Giai và Phương Giai với diện tích 14 mẫu 4 sào 9,9 thước, trong đó, loại I chỉ có 6 sào, chiếm 4,1%, loại 2 có 1 mẫu 8 sào 11 thước, chiếm 13,4%, loại III có 11 mẫu 9 sào 13,9 thước, chiếm 82,5%.

Ruộng ở Tây Đô (cả công và tư) qua các đơn vị địa bạ chủ yếu là ruộng vụ thu và loại 3 chiếm phần lớn tỉ lệ, ruộng loại 2 không đáng kể và ruộng loại 1 (chỉ có ruộng tư) rất ít trong tư điền (4,1%). Điều đáng lưu ý là ruộng đất của phần lớn các chức sắc như Lý trưởng, Đội Trưởng, Cai đội và cả Linh mục đều là ruộng loại 3.

Nhìn tổng quát tình hình ruộng đất ở Tây Đô có thể thấy, đây là vùng không có nhiều ruộng đất canh tác và chất lượng ruộng đất cao, tư hữu ruộng đất kém phát triển, nhưng diện tích sở hữu khá mạnh mún. Hiện tượng này có thể do nhiều nguyên nhân. Trước hết, có thể do đặc thù tự nhiên, Tây Đô thuộc vùng đất chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng với địa hình phong phú, đa dạng và bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, núi và đồi (mà thông thường những nơi ít ruộng đều như vậy). Mặt khác, có thể do ruộng đất công không phải chịu thuế chiếm số lượng lớn nên không cần phải bao chiếm ruộng đất và nguyên nhân thứ ba, rất có thể đây là vấn đề do lịch sử để lại, vì vùng đất này không những từng là kinh đô đất nước, đất thang mộc của chính quyền nhà Lê mà quan trọng hơn còn là đất phát tích của chúa Trịnh, nên có thể ruộng đất chủ yếu sử dụng vào việc xây dựng các công trình công cộng đã có tiền lệ từ cuối thế kỷ XIV hoặc là nơi lập đền miếu thời Lê-Trịnh.

Như vậy, mặc dù thời điểm lập địa bạ là giữa thế kỷ XIX, nhưng dấu ấn vùng đất này là trung tâm chính trị - quân sự vẫn còn in đậm trên vùng đất Tây Đô. Để hiểu rõ thêm không gian văn hóa vùng đất này

cần phải nghiên cứu rộng hơn, sâu hơn vấn đề ruộng đất không chỉ là nền tảng trong nhận thức đặc trưng của một vùng đất mà còn là phản ánh dấu ấn lịch sử, truyền thống văn hoá của khu vực đó.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 191.

(2). Theo tư liệu *Lịch sử di tích làng Đông Môn*, Hiện lưu trữ tại Phòng Văn hóa huyện Vinh Lộc (Thanh Hóa) cho biết làng Đông Môn là ấp họ Trịnh, nhưng lại giao cho quan đại thần họ Vũ tên là Vũ Khắc Minh cai quản. Vì thế, khi ông mất dân làng tôn kính ông là thành Hoàng làng Đông Môn, thờ ông ở Nghè Vệt.

(3). Dẫn theo Vũ Minh Giang: *Tập quán quản lý và phân phối ruộng đất làng xã và các chính sách ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 1/1993.

(4). Đàm Thị Uyên. *Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (319) 2001, tr. 56.

(5). Ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) ruộng lưu hoang chiếm 24,3%, ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long 4 là 5,32%; ở huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) ruộng lưu hoang là 0,25% (Địa bạ Thái Bình).

(6). Trương Hữu Quỳnh. *Khái quát ruộng đất ở Thanh Hoá thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, Thanh Hoá thời 1802- 1930, Kỳ yếu Hội thảo khoa học*. Nxb. Thanh Hóa, 2003.

